UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN **SỞ XÂY DỰNG**	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:2186/QĐ-SXD	*Điện Biên, ngày 28 tháng 10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

V/v: công bố Chỉ số giá xây dựng các tháng 7, tháng 8, tháng 9/2021 và Quý III/2021 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ủy quyền Ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xây dựng tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng công trình tháng 7, tháng 8, tháng 9/2021 và Quý III/2021 trên địa bàn tỉnh Điện Biên *(có chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban ngành của tỉnh;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VP, KTXDTH.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Lượng

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số 2186/QĐ-SXD ngày 28/10/2021 của Sở Xây dựng)

I. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng:

a) Công trình dân dụng, gồm: công trình nhà ở; công trình giáo dục; công trình trụ sở cơ quan, văn phòng và công trình y tế.

b) Công trình công nghiệp, gồm: công trình đường dây điện và công trình công nghiệp vật liệu xây dựng.

c) Công trình giao thông, gồm: công trình cầu hầm và công trình đường bộ.

d) Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, gồm: đập bê tông; kênh bê tông xi măng; tường chắn bê tông cốt thép.

đ) Công trình hạ tầng kỹ thuật, gồm: mạng cấp nước; mạng thoát nước; xử lý nước thải.

e) Chỉ số giá xây dựng, gồm:

- Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình là chỉ tiêu phản ảnh mức độ biến động giá xây dựng của loại công trình theo thời gian;

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí, gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần vật liệu xây dựng của công trình theo thời gian; chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ảnh mức độ biến động chi phí phần nhân công xây dựng của công trình theo thời gian; chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng của công trình theo thời gian.

2. Chỉ số giá xây dựng công trình đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối

với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

3. Chỉ số phần xây dựng của công trình đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng theo quy định.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

4. Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

5. Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của các tháng 7, tháng 8, tháng 9/2021 và quý III/2021 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

6. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thông kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh và một số khu vực lân cận. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn và giải quyết theo thẩm quyền./.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

1. Bảng 01:

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T7/2021	T8/2021	T9/2021	Quý III/2021
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**	**109,64**	**110,03**	**110,16**	**109,94**
1	Công trình nhà ở	108,64	108,94	109,04	108,87
2	Công trình giáo dục	111,15	111,66	111,82	111,54
3	Công trình văn hoá	109,29	109,64	109,76	109,56
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,85	110,26	110,39	110,17
5	Công trình y tế	109,26	109,65	109,78	109,56
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	**110,29**	**110,57**	**110,70**	**110,52**
1	Công trình cầu hầm	112,28	112,80	112,99	112,69
2	Công trình đường bộ	108,29	108,33	108,40	108,59
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	**108,63**	**109,04**	**109,17**	**108,29**
1	Đập bê tông	109,44	109,87	110,00	109,77
2	Kênh bê tông xi măng	107,39	107,79	107,92	107,70
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109,06	109,46	109,59	107,40
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**	**107,75**	**107,89**	**107,94**	**107,86**
1	Công trình mạng cấp nước	107,40	107,43	107,44	107,42
2	Công trình mạng thoát nước	106,85	106,93	106,97	106,92
3	Công trình xử lý nước thải	109,01	109,30	109,40	109,24
V	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	**111,65**	**112,33**	**112,53**	**112,17**
1	Công trình đường dây điện	109,12	109,49	109,60	109,40
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114,18	115,17	115,47	114,94

2. Bảng 02:

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 7/2021	Tháng 8/2021	Tháng 9/2021	Quý III/2021
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**	**109,91**	**110,31**	**110,44**	**110,22**
1	Công trình nhà ở	108,81	109,12	109,22	109,05
2	Công trình giáo dục	111,56	112,08	112,25	111,96
3	Công trình văn hoá	109,54	109,90	110,01	109,82
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,01	110,43	110,57	110,34
5	Công trình y tế	109,62	110,03	110,16	109,94
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	**111,44**	**111,73**	**111,86**	**111,68**
1	Công trình cầu hầm	113,27	113,80	114,00	113,69
2	Công trình đường bộ	109,62	109,66	109,73	109,67
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	**108,96**	**109,38**	**109,52**	**109,29**
1	Đập bê tông	109,70	110,14	110,28	110,04
2	Kênh bê tông xi măng	107,84	108,27	108,40	108,17
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109,33	109,74	109,88	109,65
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**	**108,11**	**108,25**	**108,30**	**108,22**
1	Công trình mạng cấp nước	107,73	107,77	107,78	107,76
2	Công trình mạng thoát nước	107,04	107,13	107,17	107,11
3	Công trình xử lý nước thải	109,54	109,84	109,95	109,78
V	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	**113,16**	**113,87**	**114,09**	**113,71**
1	Công trình đường dây điện	110,22	110,62	110,74	110,53
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	116,10	117,12	117,44	116,89

3. Bảng số 3:

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 7/2021			Tháng 8/2021			Tháng 9/2021			Quý III/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**	**116,35**	**100,00**	**106,73**	**117,08**	**100,00**	**106,16**	**117,30**	**100,00**	**106,19**	**116,91**	**100,00**	**106,36**
1	Công trình nhà ở	114,37	100,00	106,05	114,91	100,00	105,59	115,07	100,00	105,62	114,78	100,00	105,75
2	Công trình giáo dục	119,12	100,00	106,47	120,07	100,00	105,88	120,35	100,00	105,91	119,85	100,00	106,09
3	Công trình văn hoá	114,70	100,00	107,48	115,32	100,00	106,82	115,50	100,00	106,86	115,17	100,00	107,05
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,17	100,00	106,73	116,91	100,00	106,17	117,12	100,00	106,20	116,73	100,00	106,37
5	Công trình y tế	117,39	100,00	106,93	118,20	100,00	106,35	118,44	100,00	106,38	118,01	100,00	106,55
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	**118,96**	**100,00**	**108,85**	**119,78**	**100,00**	**108,12**	**120,02**	**100,00**	**108,16**	**119,59**	**100,00**	**108,38**
1	Công trình cầu hầm	122,26	100,00	107,84	123,46	100,00	107,17	123,81	100,00	107,20	123,18	100,00	107,40
2	Công trình đường bộ	115,67	100,00	109,86	116,10	100,00	109,08	116,23	100,00	109,12	116,00	100,00	109,35
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	**119,31**	**100,00**	**106,69**	**120,34**	**100,00**	**106,27**	**120,65**	**100,00**	**106,29**	**120,10**	**100,00**	**106,42**
1	Đập bê tông	119,50	100,00	107,18	120,47	100,00	106,79	120,75	100,00	106,81	120,24	100,00	106,93
2	Kênh bê tông xi măng	118,14	100,00	106,88	119,22	100,00	106,43	119,54	100,00	106,46	118,97	100,00	106,59
3	Tường chắn bê tông cốt thép	120,31	100,00	106,02	121,34	100,00	105,58	121,65	100,00	105,61	121,10	100,00	105,74
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**	**117,17**	**100,00**	**108,64**	**117,55**	**100,00**	**108,14**	**117,66**	**100,00**	**108,17**	**117,46**	**100,00**	**108,32**
1	Công trình mạng cấp nước	116,22	100,00	107,37	116,29	100,00	107,13	116,31	100,00	107,14	116,27	100,00	107,21
2	Công trình mạng thoát nước	116,84	100,00	110,51	117,18	100,00	109,79	117,28	100,00	109,83	117,10	100,00	110,04
3	Công trình xử lý nước thải	118,46	100,00	108,04	119,17	100,00	107,50	119,37	100,00	107,53	119,00	100,00	107,69

V	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	**122,00**	**100,00**	**106,13**	**123,21**	**100,00**	**105,71**	**123,57**	**100,00**	**105,74**	**122,93**	**100,00**	**105,86**
1	Công trình đường dây điện	120,01	100,00	106,76	120,82	100,00	106,40	121,06	100,00	106,42	120,63	100,00	106,53
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	123,99	100,00	105,50	125,60	100,00	105,03	126,08	100,00	105,06	125,22	100,00	105,20

4. Bảng 4:

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Tháng 7/2021	Tháng 8/2021	Tháng 9/2021	Quý III/2021
1	Xi măng	110,00	110,00	110,00	110,00
2	Cát xây dựng	115,60	115,60	115,60	115,60
3	Đá xây dựng	117,10	117,10	117,10	117,10
4	Gạch xây dựng	106,29	106,29	106,29	106,29
5	Gạch ốp, lát	106,28	106,28	106,28	106,28
6	Gỗ xây dựng	89,58	89,58	89,58	89,58
7	Thép xây dựng	137,56	140,68	141,60	139,95
8	Nhựa đường	105,39	105,39	105,39	105,39
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	102,69	102,69	102,69	102,69
10	Sơn và vật liệu sơn	124,36	124,36	124,36	124,36
11	Vật tư ngành điện	114,36	114,36	114,36	114,36
12	Vật tư, đường ống nước	116,52	116,52	116,52	116,52
13	Xăng dầu	139,01	136,52	136,48	137,34
14	Vật liệu kiến trúc	103,22	103,22	103,22	103,22

5. Bảng 5:

CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI NHÂN CÔNG	Tháng 7/2021	Tháng 8/2021	Tháng 9/2021	Quý III/2021
1	Nhân công nhóm 1	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Nhân công nhóm 2	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Nhân công nhóm 3	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Nhân công nhóm 4	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Nhân công nhóm 5	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Nhân công nhóm 6	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Nhân công nhóm 7	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Nhân công nhóm 8	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Nhân công nhóm 9	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Nhân công nhóm 10	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Nhân công nhóm 11	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Kỹ sư	100,00	100,00	100,00	100,00

6. Bảng 6:

CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

STT	MÁY THI CÔNG	Tháng 7/2021	Tháng 8/2021	Tháng 9/2021	Quý III/2021
1	Nhóm máy nâng hạ	102,34	101,99	102,01	102,11
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông	108,91	108,73	108,74	108,79
3	Nhóm máy gia công kim loại	102,79	102,32	102,35	102,49
4	Nhóm máy làm đường	114,53	113,67	113,72	113,97
5	Nhóm máy làm đất	107,41	106,70	106,73	106,95
6	Nhóm máy vận chuyển	112,35	111,13	111,20	111,56